

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 01g – CTCK)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B 02g – CTCK)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03(b)g – CTCK)	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B 04g – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09g – CTCK)	15 - 76

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 11/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 4 năm 2003 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 40/GPĐC-UBCK được cấp ngày 25 tháng 6 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch
Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên
Ông Lê Thắng Cẩn	Thành viên
Ông Johan Nyvene	Thành viên
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên
Ông Lâm Hoài Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Quân	Giám đốc điều hành
Ông Stephen James McKeever	Giám đốc điều hành
Ông Phạm Ngọc Bích	Giám đốc điều hành
Ông Bạch Quốc Vinh	Giám đốc điều hành
Ông Trần Tấn Đạt	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Quốc Nam	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Cảnh Thịnh	Giám đốc điều hành

Người đại diện theo pháp luật

Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 5-6, Tòa nhà AB Tower
Số 76 Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 76. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 76.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8553
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 01g – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.998.268.200.447	5.065.174.554.410
110	Tài sản tài chính		6.862.918.495.428	4.949.941.619.088
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	390.190.355.845	117.332.185.998
111.1	<i>Tiền</i>		<i>390.190.355.845</i>	<i>117.332.185.998</i>
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2	1.055.234.839.105	851.839.940.206
114	Các khoản cho vay	3.3	4.719.424.343.608	3.262.014.843.244
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.3	(23.573.148.070)	(23.573.148.070)
118	Trả trước cho người bán		1.928.338.710	2.081.707.500
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	703.271.433.319	725.571.555.348
122	Các khoản phải thu khác	3.4	56.026.125.059	54.258.327.010
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.5	(39.583.792.148)	(39.583.792.148)
130	Tài sản ngắn hạn khác		135.349.705.019	115.232.935.322
131	Tạm ứng		468.266.720	594.697.297
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		11.681.292.849	8.976.240.525
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.484.832.500	3.405.632.500
137	Tài sản ngắn hạn khác		119.715.312.950	102.256.365.000
137.1	<i>Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh</i>	3.6	<i>119.715.312.950</i>	<i>102.256.365.000</i>
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		195.811.507.078	191.130.772.771
220	Tài sản cố định		41.663.648.381	47.422.412.537
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	22.711.123.482	24.065.517.122
222	<i>Nguyên giá</i>		<i>77.279.924.019</i>	<i>73.789.663.436</i>
223a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		<i>(54.568.800.537)</i>	<i>(49.724.146.314)</i>
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	18.952.524.899	23.356.895.415
228	<i>Nguyên giá</i>		<i>65.313.024.363</i>	<i>64.392.294.363</i>
229a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		<i>(46.360.499.464)</i>	<i>(41.035.398.948)</i>
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.7(c)	8.603.677.656	4.447.220.550
250	Tài sản dài hạn khác		145.544.181.041	139.261.139.684
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		7.591.788.877	7.528.788.877
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.8	106.393.600.285	100.173.558.928
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.16	1.558.791.879	1.558.791.879
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.9	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
255.1	<i>Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh</i>	3.10	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
270	TỔNG TÀI SẢN		7.194.079.707.525	5.256.305.327.181

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 01g – CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.975.822.428.493	2.195.769.164.684
310	Nợ phải trả ngắn hạn		2.975.822.428.493	2.195.769.164.684
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		2.441.123.117.328	1.554.132.323.195
312	Vay ngắn hạn	3.11	2.441.123.117.328	1.554.132.323.195
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.11	150.000.000.000	150.000.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.12	257.364.716.939	315.637.153.051
320	Phải trả người bán ngắn hạn		2.195.435.243	3.466.914.332
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.13	40.761.715.839	34.014.747.386
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		3.934.850.638	3.591.087.935
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.14	36.897.875.219	58.349.981.835
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.15	25.275.446.676	31.471.069.058
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.269.270.611	45.105.887.892
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.218.257.279.032	3.060.536.162.497
410	Vốn chủ sở hữu		4.218.257.279.032	3.060.536.162.497
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.413.254.836.992	1.625.017.521.491
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.17	3.058.822.630.000	1.297.567.580.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.058.822.630.000	1.297.567.580.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		358.946.064.000	330.343.798.499
411.5	Cổ phiếu quỹ		(4.513.857.008)	(2.893.857.008)
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	3.18	-	-
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		129.756.758.000	129.756.758.000
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		129.756.758.000	129.756.758.000
416	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.961.374.994	3.961.374.994
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.19	541.527.551.046	1.172.043.750.012
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		568.457.338.847	1.223.955.850.562
417.2	Lỗ chưa thực hiện		(26.929.787.801)	(51.912.100.550)
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.194.079.707.525	5.256.305.327.181

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 01g – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019	31.12.2018
A TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
			Theo giá trị (VND)	
004	Nợ khó đòi đã xử lý	4.1	345.059.000	345.059.000
			Theo nguyên tệ	
005	Ngoại tệ các loại	4.2		
	Đô la Mỹ		4.976,70	5.176,74
	Yên Nhật		241.915	241.915
	Đô la Singapore		844	590
	Bảng Anh		100,00	100,00
	Đô la Đài Loan		3.200	3.200
	Đô la Canada		100	100
	Ringgit Malaysia		750	750
			Theo số lượng	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.3	305.589.673	129.554.168
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	3.17	292.590	202.590
			Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán		536.694.758.000	317.517.950.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		3.737.270.000	3.150.000.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		54.065.212.000	18.501.900.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		26.401.400.000	26.401.400.000
			Theo số lượng	
018	Chứng quyền có đảm bảo được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	4.4	2.611.260	-
B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
			Theo mệnh giá (VND)	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		23.395.748.459.758	20.261.840.614.043
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		19.361.774.710.000	15.934.948.960.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		310.782.240.000	269.550.390.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.897.840.520.000	3.391.438.550.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		307.777.880.000	132.776.880.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		388.884.340.000	270.097.200.000
021.7	Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư		128.688.769.758	263.028.634.043

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 01g – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2019	31.12.2018
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)	<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	187.447.030.000	7.536.110.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	167.729.900.000	5.612.110.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	19.717.130.000	1.924.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	374.426.063.000	352.223.480.000
026	Tiền gửi của khách hàng	1.122.103.627.843	1.285.995.489.258
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	993.414.858.085	1.022.966.855.215
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	128.688.769.758	263.028.634.043
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	993.414.858.085	1.022.966.855.215
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	967.331.396.888	1.016.049.164.264
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	26.083.461.197	6.917.690.951


Lê Thị Thùy Dương
Người lập


Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài Chính




Johan Nyvene
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 02g – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		251.485.670.618	706.801.741.538
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	196.677.129.176	692.666.385.106
01.2	Tăng/(giảm) chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	10.452.747.719	(39.348.104.553)
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		44.355.793.723	53.483.460.985
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		233.785.625.058	292.435.709.563
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		237.818.436.480	461.237.406.966
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.777.322.386	4.123.040.327
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		34.833.742.068	61.441.309.867
11	Thu nhập hoạt động khác		1.096.026.498	3.126.378.001
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		762.796.823.108	1.529.165.586.262
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(165.782.333.179)	(484.502.939.404)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(180.311.898.209)	(510.872.498.747)
21.2	Giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	14.553.749.638	26.369.559.343
21.4	Tăng chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	5.2	(24.184.608)	-
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.3	(74.718.178.055)	(106.388.116.206)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(38.206.755.439)	(40.681.666.235)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(152.997.081.044)	(218.906.827.538)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(4.235.601.166)	(5.091.317.209)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(6.222.488.360)	(16.278.647.389)
32	Chi phí các dịch vụ khác		(211.151.730)	(190.658.517)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(442.373.588.973)	(872.040.172.498)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 02g – CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.753.663.447	1.929.823.120
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		1.753.663.447	1.929.823.120
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.4	(83.989.531.196)	(70.674.247.049)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		238.187.366.386	588.380.989.835
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		18.386.364	78.918.182
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		18.386.364	78.918.182
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		238.205.752.750	588.459.908.017
91	Lợi nhuận đã thực hiện		213.223.440.001	601.438.453.227
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		24.982.312.749	(12.978.545.210)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	5.5	(45.603.530.980)	(116.588.622.320)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(45.603.530.980)	(116.588.622.320)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		192.602.221.770	471.871.285.697
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.18	-	(70.064.262.508)
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		-	(70.064.262.508)
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.6	817	2.185
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.6	817	2.185


Lê Thị Thùy Dương
Người lập


Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài Chính




Johan Nyvene
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 03(b)g – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		238.205.752.750	588.459.908.017
02	Điều chỉnh cho các khoản:		71.351.205.690	100.350.008.872
03	Khấu hao tài sản cố định		11.657.578.656	9.117.978.794
04	Các khoản dự phòng		-	-
06	Chi phí lãi vay		74.718.178.055	106.388.116.206
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(18.386.364)	(78.918.182)
08	Dự thu tiền lãi		(15.006.164.657)	(15.077.167.946)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		(14.529.565.030)	(26.369.559.343)
11	Giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		(14.553.749.638)	(26.369.559.343)
11.1	Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền		24.184.608	-
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		(10.452.747.719)	39.348.104.553
19	(Tăng)/giảm chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		(10.452.747.719)	39.348.104.553
30	Tổng thay đổi vốn lưu động		(1.864.508.453.781)	2.199.794.573.587
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		(178.388.401.542)	630.799.004.190
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(1.457.409.500.364)	1.459.632.569.706
34	Giảm các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		-	311.675.286.366
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		22.300.122.029	102.364.382.376
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		13.364.797.185	(1.550.810.059)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(58.728.746.795)	(36.046.412.945)
42	Tăng chi phí trả trước		(8.925.093.681)	(11.797.436.455)
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đã nộp		(36.950.949.460)	(128.991.106.550)
44	Lãi vay đã trả		(64.551.912.876)	(70.962.806.079)
45	Giảm phải trả cho người bán		(1.118.110.299)	(4.870.614.074)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		343.762.703	863.696.090
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(1.907.451.703)	(7.505.211.478)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(75.990.918.820)	(123.659.146.974)
50.1	Tăng phải trả chứng quyền		1.055.097.792	-
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	81.779.610.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.601.147.950)	(1.936.430.527)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.579.933.808.090)	2.901.583.035.686
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(10.055.271.606)	(16.340.043.710)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		20.225.000	86.810.000
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.035.046.606)	(16.253.233.710)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 03(b)g – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	6.1	1.222.514.474.000	-
72	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(1.116.000.000)	(21.600.000)
73.2	Tiền vay khác	6.2	16.189.267.966.616	14.778.261.287.940
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	6.3	(15.302.277.172.483)	(16.825.947.888.314)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(245.562.243.590)	(271.608.990.495)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.862.827.024.543	(2.319.317.190.869)
90	Tăng tiền thuần trong kỳ		272.858.169.847	566.012.611.107
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		117.332.185.998	196.221.037.531
101.1	Tiền	3.1	117.332.185.998	196.221.037.531
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		390.190.355.845	762.233.648.638
103.1	Tiền	3.1	390.190.355.845	762.233.648.638

Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền được trình bày tại Thuyết minh 6.1.

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 03(b)g – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	31.120.426.418.550	64.911.102.420.300
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(34.166.473.391.660)	(69.934.747.958.840)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	3.020.272.298.366	5.531.865.448.041
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(3.777.322.386)	(4.123.040.327)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ	(29.551.997.130)	504.096.869.174
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	1.022.966.855.215	900.545.247.380
31	Tiền gửi ngân hàng	1.022.966.855.215	900.545.247.380
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.022.966.855.215	900.545.247.380
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	993.414.858.085	1.404.642.116.554
41	Tiền gửi ngân hàng	993.414.858.085	1.404.642.116.554
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	993.414.858.085	1.404.642.116.554

Lê Thị Thùy Dương
Người lập

Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài Chính



Johan Nyvene
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 04g – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi tiêu	Tại ngày		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		Tại ngày	
	1.1.2018	1.1.2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30.6.2018	30.6.2019
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.625.309.121.491	1.625.017.521.491	(21.600.000)	-	2.118.581.114.000	(330.343.798.499)	1.625.287.521.491	3.413.254.836.992
1.1 Cổ phiếu phổ thông	1.297.567.580.000	1.297.567.580.000	-	-	1.761.255.050.000	-	1.297.567.580.000	3.058.822.630.000
1.2 Thặng dư cổ phần	330.343.798.499	330.343.798.499	-	-	358.946.064.000	(330.343.798.499)	330.343.798.499	358.946.064.000
1.3 Cổ phiếu quỹ	(2.602.257.008)	(2.893.857.008)	(21.600.000)	-	(1.620.000.000)	-	(2.623.857.008)	(4.513.857.008)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	70.064.262.508	-	-	(70.064.262.508)	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	129.756.758.000	129.756.758.000	-	-	-	-	129.756.758.000	129.756.758.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	129.756.758.000	129.756.758.000	-	-	-	-	129.756.758.000	129.756.758.000
5. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
6. Lợi nhuận chưa phân phối	832.312.877.270	1.172.043.750.012	471.871.285.697	(258.049.180.830)	192.602.221.770	(823.118.420.736)	1.046.134.982.137	541.527.551.046
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	861.985.479.360	1.223.955.850.562	484.849.830.907	(258.049.180.830)	167.619.909.021	(823.118.420.736)	1.088.786.129.437	568.457.338.847
6.2 Lỗ chưa thực hiện	(29.672.602.090)	(51.912.100.550)	(12.978.545.210)	-	24.982.312.749	-	(42.651.147.300)	(26.929.787.801)
Tổng cộng	2.791.161.152.263	3.060.536.162.497	471.849.685.697	(328.113.443.338)	2.311.183.335.770	(1.153.462.219.235)	2.934.897.394.622	4.218.257.279.032

Lê Thị Thùy Dương
Người lập

Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài Chính



Johan Nyvene
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Thành lập và niêm yết

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 4 năm 2003 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 40/GPĐC-UBCK được cấp ngày 25 tháng 6 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 27/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 4 năm 2009.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5 và 6, Tòa nhà AB Tower, số 76 Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@hsc.com.vn

Điện thoại: (+84 28) 3823 3299

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 6 năm 2019.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất là 3.058.822.630.000 Đồng.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Là một công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Tại ngày lập báo cáo, Công ty có 8 chi nhánh và phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

2.6 Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được xác định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm các chi phí mua, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

(iv) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm chi phí mua.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(v) Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(f) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

(g) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009/TT-BTC") như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ báo cáo được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(h) *Hạch toán lãi/(lỗ)*

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với cổ phiếu và chứng chỉ quỹ, và theo phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu và chứng khoán phái sinh.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

2.11 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các sổ dư với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để ghi nhận một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn nào sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Vốn chủ sở hữu

(a) *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

(b) *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quý vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

(d) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với cổ phiếu và chứng chỉ quỹ, và theo phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu và chứng khoán phái sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn (tiếp theo)

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp dồn tích.

2.20 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý;
- Chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại các nước mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ báo cáo. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ khi cổ tức được công bố theo điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**
2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)
2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.25 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	236.344.234	214.969.560
Tiền gửi ngân hàng	384.454.011.611	117.117.216.438
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (*)	5.500.000.000	-
Tổng cộng	390.190.355.845	117.332.185.998

(*) Đây là tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền do Công ty phát hành (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: không có).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09g – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

		Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM					
		673.577.237.493	660.812.593.973	709.217.997.093	672.534.932.248
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	60.014.836.400	63.100.288.000	106.614.140.257	105.527.259.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	59.627.063.217	58.700.151.000	59.409.623.886	56.724.480.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	49.881.769.504	48.231.724.200	31.795.383.922	29.621.027.400
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	VIC	48.835.064.054	48.491.142.700	63.560.661.503	59.581.750.600
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	49.585.194.708	48.013.993.500	2.870.235.050	2.585.258.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Phát	HPG	32.897.681.050	40.609.175.000	39.529.491.256	40.626.579.400
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	41.626.351.342	40.278.240.000	43.441.013.888	41.793.425.000
Công ty Cổ phần Hàng không VIETJET	VJC	34.840.984.344	36.204.672.000	34.277.986.635	33.281.520.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	34.129.372.715	33.877.739.700	75.480.916.835	69.438.907.650
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	29.237.788.315	29.061.705.400	-	-
Công ty Cổ phần FPT	FPT	25.320.219.987	25.712.823.500	19.890.578.135	19.947.771.200
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VCB	21.945.800.134	21.726.901.500	19.992.117.637	19.866.422.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL	20.229.883.620	20.258.755.200	21.134.909.503	21.070.632.600
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	20.799.230.613	20.246.913.150	21.570.272.938	21.097.235.050
Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	15.893.134.783	15.536.271.400	30.518.717.358	30.421.713.600
Cổ phiếu khác		128.712.862.707	110.762.097.723	139.131.948.290	120.950.949.748
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch					
		53.552.640.000	39.377.138.000	53.552.640.000	39.377.138.000
CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam		21.803.640.000	21.803.640.000	21.803.640.000	21.803.640.000
Công ty Tài chính TNHH HD Saison		17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Cổ phiếu khác		14.749.000.000	573.498.000	14.749.000.000	573.498.000
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền					
		4.193.173.592	4.209.550.000	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	2.850.833.000	2.848.960.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	1.342.340.592	1.360.590.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09g – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết		330.546.334.732	330.546.334.732	81.450.161.318	81.450.161.318
Kho bạc Nhà nước- Bộ Tài chính	TD1949205	190.999.680.000	190.999.680.000	-	-
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	CII11709	139.546.654.732	139.546.654.732	81.450.161.318	81.450.161.318
Trái phiếu chưa niêm yết		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng Chính sách Xã hội	BVBS18164	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Chứng chỉ quỹ ETF		19.271.056.481	19.289.222.400	58.531.242.345	57.477.708.640
Quỹ ETF VFMVN30	E1VFN30	19.271.056.481	19.289.222.400	58.531.242.345	57.477.708.640
Tổng cộng		1.082.140.442.298	1.055.234.839.105	903.752.040.756	851.839.940.206

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09g – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	673.577.237.493	15.033.788.188	(27.798.431.708)	660.812.593.973
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	53.552.640.000	-	(14.175.502.000)	39.377.138.000
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	4.193.173.592	18.249.408	(1.873.000)	4.209.550.000
Trái phiếu niêm yết	330.546.334.732	-	-	330.546.334.732
Trái phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Chứng chỉ quỹ ETF	19.271.056.481	18.165.919	-	19.289.222.400
Tổng cộng	1.082.140.442.298	15.070.203.515	(41.975.806.708)	1.055.234.839.105

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	709.217.997.093	4.617.455.796	(41.300.520.641)	672.534.932.248
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	53.552.640.000	-	(14.175.502.000)	39.377.138.000
Trái phiếu niêm yết	81.450.161.318	-	-	81.450.161.318
Trái phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Chứng chỉ quỹ ETF	58.531.242.345	-	(1.053.533.705)	57.477.708.640
Tổng cộng	903.752.040.756	4.617.455.796	(56.529.556.346)	851.839.940.206

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

(a) Các khoản cho vay

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay bao gồm lãi dự thu nhưng không bao gồm dự phòng suy giảm giá trị như sau:

		Tại ngày	
		30.6.2019	31.12.2018
		VND	VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	(i)	4.642.309.650.782	3.143.086.409.319
Ứng trước tiền bán chứng khoán	(ii)	77.114.692.826	118.928.433.925
Tổng cộng		4.719.424.343.608	3.262.014.843.244

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Đây là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán dựa trên một số tiêu chí nhất định bao gồm tính thanh khoản. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 15.615.098.199.510 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.620.681.071.110 Đồng).

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc.

(b) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Toàn bộ số dư dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp là dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (tiếp theo)

(b) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (tiếp theo)

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	23.573.148.070	33.631.027.290
Hoàn nhập dự phòng kỳ/năm	-	(10.057.879.220)
Số dư cuối kỳ/năm	<u><u>23.573.148.070</u></u>	<u><u>23.573.148.070</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

		Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp					
Phải thu tiền mua chứng khoán	(i)	506.530.287.601	-	538.238.957.303	-
Phải thu Trung tâm Lưu ký Chứng khoán		161.223.391.500	-	151.994.956.491	-
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính		33.020.541.930	1.145.650.000	2.455.150.000	1.145.650.000
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác		2.497.212.288	-	32.882.491.554	-
		703.271.433.319	1.145.650.000	725.571.555.348	1.145.650.000
Các khoản phải thu khác					
Phải thu cho vay ký quỹ quá hạn	(ii)	37.783.317.946	37.783.317.946	37.783.317.946	37.783.317.946
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng		15.006.164.657	-	12.913.689.042	-
Phải thu khác		3.236.642.456	654.824.202	3.561.320.022	654.824.202
		56.026.125.059	38.438.142.148	54.258.327.010	38.438.142.148
Tổng cộng		759.297.558.378	39.583.792.148	779.829.882.358	39.583.792.148

- (i) Đây là các khoản phải thu tiền mua chứng khoán từ các khách hàng tổ chức. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 532.193.592.085 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 667.253.967.132 Đồng).
- (ii) Đây là số dư còn lại của các hợp đồng giao dịch ký quỹ đã quá hạn và xử lý hết tài sản đảm bảo. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 3.5).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND	Tại ngày đầu kỳ VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Phải thu cho vay kỳ quỹ quá hạn	37.783.317.946	37.783.317.946	37.783.317.946	-	-	37.783.317.946
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	1.145.650.000	1.145.650.000	1.145.650.000	-	-	1.145.650.000
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	654.824.202	654.824.202	654.824.202	-	-	654.824.202
Tổng cộng	39.583.792.148	39.583.792.148	39.583.792.148	-	-	39.583.792.148

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

3.7 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2019	4.009.883.640	69.779.779.796	73.789.663.436
Mua trong kỳ	-	4.978.084.500	4.978.084.500
Thanh lý	-	(1.487.823.917)	(1.487.823.917)
	<u>4.009.883.640</u>	<u>73.270.040.379</u>	<u>77.279.924.019</u>
Tại ngày 30.6.2019	<u>4.009.883.640</u>	<u>73.270.040.379</u>	<u>77.279.924.019</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2019	2.469.951.269	47.254.195.045	49.724.146.314
Khấu hao trong kỳ	261.683.617	6.070.794.523	6.332.478.140
Thanh lý	-	(1.487.823.917)	(1.487.823.917)
	<u>2.731.634.886</u>	<u>51.837.165.651</u>	<u>54.568.800.537</u>
Tại ngày 30.6.2019	<u>2.731.634.886</u>	<u>51.837.165.651</u>	<u>54.568.800.537</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2019	1.539.932.371	22.525.584.751	24.065.517.122
	<u>1.539.932.371</u>	<u>22.525.584.751</u>	<u>24.065.517.122</u>
Tại ngày 30.6.2019	<u>1.278.248.754</u>	<u>21.432.874.728</u>	<u>22.711.123.482</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 36.237.206.332 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 36.110.470.869 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2019	64.392.294.363
Mua trong kỳ	920.730.000
Tại ngày 30.6.2019	65.313.024.363
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2019	41.035.398.948
Khấu hao trong kỳ	5.325.100.516
Tại ngày 30.6.2019	46.360.499.464
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2019	23.356.895.415
Tại ngày 30.6.2019	18.952.524.899

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 29.415.153.028 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 28.861.336.978 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09g – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định (tiếp theo)

I Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Mua phần mềm giao dịch	8.603.677.656	4.447.220.550

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.447.220.550	6.851.041.776
Tăng trong kỳ/năm	4.156.457.106	4.687.301.337
Kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình	-	(894.311.990)
Kết chuyển vào tài sản cố định vô hình	-	(6.196.810.573)
Số dư cuối kỳ/năm	8.603.677.656	4.447.220.550

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí trả trước về thuê trụ sở văn phòng	88.287.096.752	89.703.467.288
Chi phí cải tạo văn phòng	7.494.000.217	5.803.432.315
Chi phí tư vấn	7.127.045.781	-
Chi phí công nghệ thông tin	3.485.457.535	4.666.659.325
Tổng cộng	106.393.600.285	100.173.558.928

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

3.10 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.11 Các khoản vay và trái phiếu phát hành

Biến động các khoản vay và trái phiếu phát hành trong kỳ như sau:

		Lãi suất %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn	(i)					
Vay ngân hàng		5,0 – 8,0	1.350.000.000.000	8.732.800.000.000	(8.005.200.000.000)	2.077.600.000.000
Vay thấu chi ngân hàng		6,8 – 7,9	204.132.323.195	7.456.467.966.616	(7.297.077.172.483)	363.523.117.328
			1.554.132.323.195	16.189.267.966.616	(15.302.277.172.483)	2.441.123.117.328
Trái phiếu phát hành						
Phát hành riêng lẻ theo Nghị quyết 10/2018	(ii)	7,0	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
			150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
Tổng cộng			1.704.132.323.195	16.189.267.966.616	(15.302.277.172.483)	2.591.123.117.328

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.11 Các khoản vay và trái phiếu phát hành (tiếp theo)

- (i) Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 1 đến 3 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Giá trị tài sản ngắn hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 5.439.138.109.838 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.002.260.933.454 Đồng).
- (ii) Đây là trái phiếu phát hành riêng lẻ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 10/2018/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 4 năm 2018, chi tiết như sau:
 - Loại trái phiếu: trái phiếu không niêm yết, không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo
 - Giá phát hành: bằng mệnh giá là 1 tỷ Đồng/trái phiếu
 - Lãi suất trái phiếu: 7% - 8,15%/năm. Lãi suất được cố định trong thời gian đầu nhưng không quá 6 tháng. Sau đó, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thỏa thuận giữa Công ty và trái chủ nhưng không quá 10%/năm.
 - Kỳ hạn: 2 năm
 - Tắt toán trước hạn: sau thời gian cố định lãi suất, cả Công ty lẫn trái chủ đều có quyền yêu cầu tắt toán trước hạn một phần hoặc toàn bộ trái phiếu đã phát hành. Lãi suất áp dụng trong trường hợp này được xác định phù hợp với các điều kiện và điều khoản của trái phiếu và các văn bản có liên quan.
 - Thanh toán: gốc và lãi được thanh toán một lần khi đáo hạn
 - Đối tượng phát hành: các quỹ đầu tư

Công ty không có khoản vay nào từ các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**Mẫu số B 09g – CTCK****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****3.12 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải trả nhà đầu tư tiền mua cổ phiếu	241.777.922.788	226.450.317.590
Phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	7.813.860.805	6.026.789.270
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với các sở giao dịch chứng khoán	-	83.159.390.391
Phải trả chứng quyền có đảm bảo (Thuyết minh 5.2)	1.079.282.400	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6.693.650.946	655.800
Tổng cộng	257.364.716.939	315.637.153.051

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phân loại lại do nộp thừa VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	16.684.859.800	45.603.530.980	(36.950.949.460)	-	25.337.441.320
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	11.199.027.876	47.542.771.492	(50.613.715.415)	-	8.128.083.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	3.250.876.181	21.467.909.290	(20.489.183.659)	-	4.229.601.812
Thuế nhà thầu	338.263.079	3.106.088.876	(3.431.362.038)	-	12.989.917
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	2.341.828.338	37.998.010.056	(40.607.875.714)	268.037.320	-
Thuế giá trị gia tăng	199.892.112	3.588.330.663	(734.623.938)	-	3.053.598.837
Thuế môn bài	-	12.000.000	(12.000.000)	-	-
Tổng cộng	34.014.747.386	159.318.641.357	(152.839.710.224)	268.037.320	40.761.715.839

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**Mẫu số B 09g – CTCK****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****3.14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày	
	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Phụ cấp hoàn thành công việc	17.496.000.000	45.000.000.000
Chi phí lãi vay	14.119.898.723	3.953.633.544
Chi phí phải trả khác	5.281.976.496	9.396.348.291
Tổng cộng	36.897.875.219	58.349.981.835

3.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	6.814.186.401	901.542.042
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	5.511.928.604	5.097.667.994
Cổ tức trả hộ	3.408.196.722	2.507.431.082
Các khoản phát triển kinh doanh phải trả	788.313.897	19.288.313.897
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.752.821.052	3.676.114.043
Tổng cộng	25.275.446.676	31.471.069.058

3.16 Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết số liệu về bù trừ như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.558.791.879	1.558.791.879
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	-	-
Tổng cộng	1.558.791.879	1.558.791.879

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	1.558.791.879	(15.042.694.266)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động	-	(914.579.482)
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	-	17.516.065.627
Số dư cuối kỳ/năm	1.558.791.879	1.558.791.879

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ quá hạn	7.793.959.395	7.793.959.395
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	1.558.791.879	1.558.791.879

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09g – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	30.6.2019	31.12.2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký	305.882.263	129.756.758
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	305.882.263	129.756.758
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(292.590)	(202.590)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	305.589.673	129.554.168

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	129.570.368
Cổ phiếu phát hành thêm trong năm	-
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(16.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	129.554.168
Cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	176.125.505
Cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	(90.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	305.589.673

3.18 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	-	70.064.262.508
Phân loại lại vào báo cáo kết quả hoạt động khi thanh lý	-	(70.064.262.508)
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	-	-
Số dư cuối năm	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.19 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	568.457.338.847	1.223.955.850.562
Lỗ chưa thực hiện	(26.929.787.801)	(51.912.100.550)
Tổng cộng	541.527.551.046	1.172.043.750.012

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ như sau:

	Số dư tại ngày 31.12.2018 VND	Thu nhập trong kỳ VND	Cổ tức đã công bố trong kỳ VND	Trích lập các quỹ VND	Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu VND	Số dư tại ngày 30.6.2019 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.223.955.850.562	167.619.909.021	(245.873.619.200)	(43.906.210.035)	(533.338.591.501)	568.457.338.847
(Lỗ)/lãi chưa thực hiện	(51.912.100.550)	24.982.312.749	-	-	-	(26.929.787.801)
Lợi nhuận chưa phân phối	1.172.043.750.012	192.602.221.770	(245.873.619.200)	(43.906.210.035)	(533.338.591.501)	541.527.551.046

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Phải thu khác	345.059.000	345.059.000

4.2 Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ (theo nguyên tệ) như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2019	31.12.2018
Đô la Mỹ	4.976,70	5.176,74
Yên Nhật	241.915	241.915
Đô la Singapore	844	590
Bảng Anh	100,00	100,00
Đô la Đài Loan	3.200	3.200
Đô la Canada	100	100
Ringgit Malaysia	750	750

4.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	30.6.2019	31.12.2018
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	176.125.505	-
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	129.464.168	129.554.168
Tổng cộng	305.589.673	129.554.168

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.4 Chứng quyền có đảm bảo được phép phát hành nhưng chưa lưu hành

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 30.6.2019		
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CMBB1902	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	17.06.2019	17.12.2019	1.000.000	123.740	876.260
CMWG1903	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động (MWG)	26.06.2019	26.12.2019	2.000.000	265.000	1.735.000
				3.000.000	388.740	2.611.260

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	196.677.129.176	692.666.385.106
Trong đó:		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	46.193.441.176	354.333.855.106
<i>Chứng khoán phái sinh</i>	150.483.688.000	338.332.530.000
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(180.311.898.209)	(510.872.498.747)
Trong đó:		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	(104.176.689.209)	(295.257.068.747)
<i>Chứng khoán phái sinh</i>	(76.135.209.000)	(215.615.430.000)
Lãi ròng	16.365.230.967	181.793.886.359

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	(Lỗ)/lãi bán kỳ báo cáo VND	Lãi bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu	110.876.258	4.262.353.884.519	(4.309.720.549.755)	(47.366.665.236)	28.667.125.270
Trái phiếu	5.025.897	512.350.721.131	(511.598.430.628)	752.290.503	229.370.572
Chứng chỉ quỹ ETF	146.047.430	2.153.655.424.597	(2.165.024.297.897)	(11.368.873.300)	30.180.290.517
(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cơ sở				(57.983.248.033)	59.076.786.359
Lãi ròng vị thế từ nghiệp vụ chứng khoán phái sinh hợp đồng tương lai				74.348.479.000	122.717.100.000
Tổng cộng				16.365.230.967	181.793.886.359

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với cổ phiếu và chứng chỉ quỹ, và theo phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu và chứng khoán phái sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có đảm bảo

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Tăng/(giảm) chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	10.452.747.719	(39.348.104.553)
Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	14.553.749.638	26.369.559.343
Tổng cộng	25.006.497.357	(12.978.545.210)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2018 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	673.577.237.493	660.812.593.973	(12.764.643.520)	(36.683.064.845)	23.918.421.325
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	53.552.640.000	39.377.138.000	(14.175.502.000)	(14.175.502.000)	-
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	4.193.173.592	4.209.550.000	16.376.408	-	16.376.408
Trái phiếu niêm yết	330.546.334.732	330.546.334.732	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
Chứng chỉ quỹ ETF	19.271.056.481	19.289.222.400	18.165.919	(1.053.533.705)	1.071.699.624
Tổng cộng	1.082.140.442.298	1.055.234.839.105	(26.905.603.193)	(51.912.100.550)	25.006.497.357

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có đảm bảo (tiếp theo)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có đảm bảo như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2018 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Chứng quyền có đảm bảo	<u>1.055.097.792</u>	<u>1.079.282.400</u>	<u>(24.184.608)</u>	<u>-</u>	<u>(24.184.608)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí đi vay	74.718.178.055	106.388.116.206

5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	53.123.758.684	48.150.929.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.624.775.275	11.146.258.426
Khấu hao tài sản cố định	6.073.075.644	5.054.870.416
Chi phí thuê văn phòng	5.906.788.513	3.006.542.828
Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng	810.417.033	704.484.222
Thuế, phí, lệ phí	276.066.853	440.298.804
Chi phí quản lý khác	3.174.649.194	2.170.862.644
Tổng cộng	83.989.531.196	70.674.247.049

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	238.205.752.750	588.459.908.017
Thuế tính ở thuế suất 20%:	47.641.150.550	117.691.981.603
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.037.619.570)	(1.103.359.283)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	45.603.530.980	116.588.622.320
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	45.603.530.980	116.588.622.320
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.16)	-	-
Tổng cộng	45.603.530.980	116.588.622.320

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.6 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm nay, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm. Cho mục đích so sánh, số liệu tương ứng của của kỳ báo cáo trước cũng không được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018 <i>Tính lại (*)</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	192.602.221.770	471.871.285.697
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	235.813.044	215.947.650
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	817	2.185

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ đợt phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 7.1(ii)), cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018		Số liệu tính lại
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	471.871.285.697	-	471.871.285.697
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	129.569.645	86.378.007	215.947.652
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.642		2.185

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi tiết tiền thu từ phát hành cổ phiếu như sau:

	Giá trị phát hành VND	Trích thẳng dự vốn cổ phần VND	Trích lợi nhuận chưa phân phối VND	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi VND	Tổng tiền huy động thuần VND
Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 7.1(ii))	863.682.390.000	(330.343.798.499)	(533.338.591.501)	-	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (Thuyết minh 7.1(iii))	90.678.000.000	-	-	(34.004.250.000)	56.673.750.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (Thuyết minh 7.1(iv))	1.165.923.724.000	-	-	-	1.165.923.724.000
Chi phí phát hành	-	(83.000.000)	-	-	(83.000.000)
Tổng cộng	2.120.284.114.000	(330.426.798.499)	(533.338.591.501)	(34.004.250.000)	1.222.514.474.000

6.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền vay thấu chi, tiền vay ngân hàng theo kế ước thông thường và tiền thu từ phát hành trái phiếu (Thuyết minh 3.11).

6.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền trả cho các khoản vay thấu chi, chi trả nợ vay ngân hàng theo kế ước thông thường và tiền trả cho trái chủ (Thuyết minh 3.11).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (VCSH)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2019	1.297.567.580.000	330.343.798.499	(2.893.857.008)	129.756.758.000	129.756.758.000	3.961.374.994	1.172.043.750.012	3.060.536.162.497
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	192.602.221.770	192.602.221.770
Cổ tức đợt 2 năm 2018 (i)	-	-	-	-	-	-	(245.873.619.200)	(245.873.619.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(33.774.007.719)	(33.774.007.719)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	-	-	(10.132.202.316)	(10.132.202.316)
Tăng vốn từ VCSH (ii)	863.682.390.000	(330.343.798.499)	-	-	-	-	(533.338.591.501)	90.678.000.000
Phát hành ESOP 2018 (iii)	64.770.000.000	25.908.000.000	-	-	-	-	-	1.165.923.724.000
Phát hành cổ phiếu (iv)	832.802.660.000	333.121.064.000	-	-	-	-	-	(83.000.000)
Chi phí phát hành Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(83.000.000)	(1.620.000.000)	-	-	-	-	(1.620.000.000)
Tại ngày 30.6.2019	3.058.822.630.000	358.946.064.000	(4.513.857.008)	129.756.758.000	129.756.758.000	3.961.374.994	541.527.551.046	4.218.257.279.032

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2018	1.297.567.580.000	330.343.798.499	(2.602.257.008)	70.064.262.508	129.756.758.000	129.756.758.000	3.961.374.994	832.312.877.270	2.791.161.152.263
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	471.871.285.697	471.871.285.697
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (v)	-	-	-	-	-	-	-	(55.405.916.374)	(55.405.916.374)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (v)	-	-	-	-	-	-	-	(8.310.887.456)	(8.310.887.456)
Cổ tức đợt 2 năm 2017 (v)	-	-	-	-	-	-	-	(194.332.377.000)	(194.332.377.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(21.600.000)	-	-	-	-	-	(21.600.000)
Phân loại lại vào báo cáo kết quả hoạt động khi thanh lý (Thuyết minh 3.18)	-	-	-	(70.064.262.508)	-	-	-	-	(70.064.262.508)
Tại ngày 30.6.2018	<u>1.297.567.580.000</u>	<u>330.343.798.499</u>	<u>(2.623.857.008)</u>	<u>-</u>	<u>129.756.758.000</u>	<u>129.756.758.000</u>	<u>3.961.374.994</u>	<u>1.046.134.982.137</u>	<u>2.934.897.394.622</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA
NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2019:

- Mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2018;
- Mức trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị là 1,5% lợi nhuận sau thuế của năm 2018;
- Mức chia cổ tức đợt 2 của năm 2018 là 19% trên vốn điều lệ 1.297.567.580.000 Đồng, tương đương 1.900 Đồng/cổ phiếu;
- Mức chia cổ tức của năm 2019 theo kế hoạch là khoảng 15% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 1.500 Đồng/cổ phiếu.

(ii) Nghị quyết lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3 : 2 (cổ đông sở hữu 3 cổ phiếu được nhận 2 cổ phiếu mới). Số lượng cổ phiếu được nhận được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, cổ phiếu lẻ thập phân được hủy bỏ. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 86.368.239 cổ phiếu theo danh sách cổ đông chốt ngày 21 tháng 2 năm 2019.

(iii) Theo Nghị quyết lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho người lao động trong Công ty, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 23/2018/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2018 nhằm thông qua tiêu chuẩn người lao động được tham gia chương trình, nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng, thời gian thực hiện và ban hành quy chế của chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP 2018). Theo đó, Công ty đã phát hành 6.477.000 cổ phần phổ thông vào ngày 6 tháng 5 năm 2019 với giá phát hành 14.000 Đồng/cổ phần. Giá trị phát hành thực tế là 90.678.000.000 Đồng, trong đó tài trợ bởi Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 34.004.250.000 Đồng và đóng góp của người lao động là 56.673.750.000 Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này theo khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 14.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng theo Chính sách của chương trình ESOP 2018 được Hội đồng Quản trị ban hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA
NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (iv) Nghị quyết lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 10 năm 2018 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua với giá thực hiện là 14.000 Đồng/cổ phiếu. Tỷ lệ thực hiện quyền mua là 3 : 2 (cổ đông sở hữu 3 cổ phiếu được quyền mua thêm 2 cổ phiếu mới). Số lượng quyền mua được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số thập phân được hủy bỏ. Quyền mua cổ phiếu phát hành thêm chỉ được phép chuyển nhượng một lần. Hội đồng Quản trị được ủy quyền phân phối cổ phiếu còn dư do cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền cho các đối tượng khác với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 83.280.266 cổ phiếu. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này theo khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 14.000 Đồng/cổ phần. Ngoại trừ 25.000.000 cổ phiếu phân phối lại cho Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC) bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm (từ ngày 22 tháng 5 năm 2019 đến hết ngày 21 tháng 5 năm 2020), các cổ phiếu phát hành thêm không bị hạn chế chuyển nhượng.
- (v) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2018:
- Mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2017;
 - Mức trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị là 1,5% lợi nhuận sau thuế của năm 2017;
 - Mức chia cổ tức đợt 2 của năm 2017 là 15% trên vốn điều lệ 1.297.567.580.000 Đồng, tương đương 1.500 Đồng/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	1.223.955.850.562	861.985.479.360
Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ	(26.929.787.801)	(42.651.147.300)
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	167.619.909.021	484.849.830.907
Số trích lập trong kỳ:	(577.244.801.536)	(63.716.803.830)
<i>Vốn góp chủ sở hữu</i>	(533.338.591.501)	-
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(33.774.007.719)	(55.405.916.374)
<i>Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị</i>	(10.132.202.316)	(8.310.887.456)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	787.401.170.246	1.240.467.359.137
Lợi nhuận phân phối cho cổ đông trong kỳ	245.873.619.200	194.332.377.000
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	(1.696.669.600)	(976.408.725)
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	244.176.949.600	193.355.968.275

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 30,27% vốn điều lệ. Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Giám đốc và thành viên HĐQT của Tập đoàn DC. Ủy viên HĐQT của Công ty là Giám đốc của Tập đoàn DC. Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty là đại diện phần vốn của DC.
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 28,90% vốn điều lệ. Hai ủy viên HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc và Trưởng phòng Đầu tư của HFIC.
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)		
Môi giới bán chứng khoán	153.552.000.000	321.120.255.600
Doanh thu phí môi giới	-	240.840.192
Chi phí tư vấn	-	4.080.000.000
Cổ tức đã trả	74.629.739.000	82.485.501.000
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)		
Cổ tức đã trả	71.250.000.000	78.750.000.000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	17.077.656.830	14.043.906.474

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)		
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	25.026.438	25.007.904

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	242.691.785.364	251.485.670.618	233.785.625.058	34.833.742.068	762.796.823.108
Chi phí	(157.443.833.940)	(203.989.088.618)	(74.718.178.055)	(6.222.488.360)	(442.373.588.973)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(129.063.690.411)	(213.596.291.283)	(74.718.178.055)	(6.190.875.583)	(423.569.035.332)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	14.529.565.030	-	-	14.529.565.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(6.634.915.435)	(698.606.925)	-	(31.612.777)	(7.365.135.137)
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(21.745.228.094)	(4.223.755.440)	-	-	(25.968.983.534)
Kết quả bộ phận	<u>85.247.951.424</u>	<u>47.496.582.000</u>	<u>159.067.447.003</u>	<u>28.611.253.708</u>	<u>320.423.234.135</u>
Thu nhập tài chính thuần					1.753.663.447
Thu nhập khác					18.386.364
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(83.989.531.196)
Kết quả hoạt động					<u>238.205.752.750</u>

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	468.486.825.294	706.801.741.538	292.435.709.563	61.441.309.867	1.529.165.586.262
Chi phí	(224.188.803.264)	(525.184.605.639)	(106.388.116.206)	(16.278.647.389)	(872.040.172.498)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(209.771.798.442)	(544.359.249.736)	(106.388.116.206)	(16.278.647.389)	(876.797.811.773)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	26.369.559.343	-	-	26.369.559.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(5.202.925.886)	(116.434.487)	-	-	(5.319.360.373)
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(9.214.078.936)	(7.078.480.759)	-	-	(16.292.559.695)
Kết quả bộ phận	<u>244.298.022.030</u>	<u>181.617.135.899</u>	<u>186.047.593.357</u>	<u>45.162.662.478</u>	<u>657.125.413.764</u>
Thu nhập tài chính thuần					1.929.823.120
Thu nhập khác					78.918.182
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(70.674.247.049)
Kết quả hoạt động					<u>588.459.908.017</u>

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	822.014.648.162	1.178.320.523.682	5.104.683.643.160	34.518.335.690	-	7.139.537.150.694
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	54.542.556.831	54.542.556.831
Tổng tài sản	822.014.648.162	1.178.320.523.682	5.104.683.643.160	34.518.335.690	54.542.556.831	7.194.079.707.525
Nợ phải trả bộ phận	(262.091.408.171)	-	(2.605.243.016.051)	-	-	(2.867.334.424.222)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	(108.488.004.271)	(108.488.004.271)
Tổng nợ phải trả	(262.091.408.171)	-	(2.605.243.016.051)	-	(108.488.004.271)	(2.975.822.428.493)
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong kỳ	1.331.532.000	-	-	62.480.000	-	1.394.012.000
Cho tài sản bộ phận	1.331.532.000	-	-	62.480.000	-	1.394.012.000
Cho tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	871.838.163.387	965.722.873.139	3.375.423.227.994	3.531.711.273	-	5.216.515.975.793
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	39.789.351.388	39.789.351.388
Tổng tài sản	<u>871.838.163.387</u>	<u>965.722.873.139</u>	<u>3.375.423.227.994</u>	<u>3.531.711.273</u>	<u>39.789.351.388</u>	<u>5.256.305.327.181</u>
Nợ phải trả bộ phận	(328.500.415.674)	-	(1.708.085.956.739)	-	-	(2.036.586.372.413)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	(159.182.792.271)	(159.182.792.271)
Tổng nợ phải trả	<u>(328.500.415.674)</u>	<u>-</u>	<u>(1.708.085.956.739)</u>	<u>-</u>	<u>(159.182.792.271)</u>	<u>(2.195.769.164.684)</u>
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong năm 2018	16.605.178.370	4.191.641.551	-	153.780.000	8.746.117.620	29.696.717.541
Cho tài sản bộ phận	16.605.178.370	4.191.641.551	-	153.780.000	-	20.950.599.921
Cho tài sản không phân bổ	-	-	-	-	8.746.117.620	8.746.117.620

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công. Các chứng khoán vốn do Công ty nắm giữ được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**
10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)
Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán dựa trên một số tiêu chí nhất định bao gồm tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 15.615.098.199.510 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.620.681.071.110 Đồng).

Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng

	Tại ngày	
	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	389.954.011.611	117.117.216.438
Trái phiếu niêm yết (Thuyết minh 3.2)	330.546.334.732	81.450.161.318
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh 3.2)	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)	4.719.424.343.608	3.262.014.843.244
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)	759.297.558.378	779.829.882.358
Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (Thuyết minh 3.6)	119.715.312.950	102.256.365.000
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	6.319.937.561.279	4.343.668.468.358

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- **Rủi ro lãi suất**

Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là Đồng Việt Nam. Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD"). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chỉ nắm giữ một lượng nhỏ ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ nên rủi ro tiền tệ là không trọng yếu.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 33.903.982.936 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: cao hơn/thấp hơn 22.715.915.216 Đồng tương ứng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	2.441.123.117.328	1.554.132.323.195
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	150.000.000.000	150.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.12)	257.364.716.939	315.637.153.051
Phải trả người bán ngắn hạn	2.195.435.243	3.466.914.332
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	36.897.875.219	58.349.981.835
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.15)	25.275.446.676	31.471.069.058
Tổng nợ tài chính	2.912.856.591.405	2.113.057.441.471

(d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 880% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 505%).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**Mẫu số B 09g – CTCK****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	24.345.982.385	25.771.977.761
Từ 1 đến 5 năm	57.322.724.280	62.705.263.783
Tổng cộng	81.668.706.665	88.477.241.544

12 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này, cụ thể như sau:

Mã số		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu phân loại lại VND
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
26	Chi phí hoạt động tự doanh	(96.127.932.460)	55.446.266.225	(40.681.666.235)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	(162.652.771.216)	(56.254.056.322)	(218.906.827.538)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	(4.237.488.998)	(12.041.158.391)	(16.278.647.389)
32	Chi phí các dịch vụ khác	(478.332.842)	287.674.325	(190.658.517)
62	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	(83.235.521.212)	12.561.274.163	(70.674.247.049)

Ngoài ra, báo cáo bộ phận đã được trình bày chi tiết hơn theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 và hướng dẫn của Thông tư 20/2006/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006 nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

12 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

13 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	441.427.637	12.482.995.502.050
Trái phiếu	116.420.707	12.401.550.598.484
Hợp đồng tương lai	185.405	16.329.300.071.000
Chứng quyền có đảm bảo	133.580	364.384.300
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	2.945.306.180	64.873.540.439.210
Trái phiếu	366.297.111	37.348.458.420.802
Hợp đồng tương lai	2.661.658	234.046.035.561.000
Chứng quyền có đảm bảo	323.640	698.368.900
	3.872.755.918	377.482.943.345.746

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2019.


Lê Thị Thùy Dương
Người lập


Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài Chính




Johan Nyvene
Tổng Giám đốc